



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

аз

tôi

ти

bạn

той

anh ấy

тя

cô ấy

то

nó

ние

chúng tôi / chúng ta

вие

các bạn

те

họ

какво

cái gì

кой

ai

къде

ở đâu

защо

tại sao

как

làm sao

който

cái nào

кога

lúc nào

тогава

sau đó

ако

nếu

наистина ли

thật sự

но

nhưng

защото

bởi vì

не

không

това

này

Имам нужда от това

Tôi cần cái này

Колко струва това?

Cái này giá bao nhiêu?

че

ВСИЧКО

или

đó

tất cả

hoặc

и

знам

Знам

và

biết

Tôi biết

Не знам

мисля

идвам

Tôi không biết

nghĩ

đến

поставям

взимам

намирам

đặt

lấy

tìm

слушам

nghe

работя

làm việc

говоря

nói chuyện

давам

cho

харесвам

thích

помагам

giúp đỡ

обичам

yêu

обаждам се

gọi

чакам

chờ đợi

Харесвам те

Tôi thích bạn

Това не ми харесва

Tôi không thích cái này

Обичаш ли ме?

Bạn có yêu tôi không?

Обичам те

Tôi yêu bạn

нула

0

едно

1

две

2

три

3

четири

4

пет

5

шест

6

седем

7

осем

8

девет

9

десет

10

единадесет

11

дванадесет

12

тринадесет

13

четиринадесет

14

петнадесет

15

шестнадесет

16

седемнадесет

17

осемнадесет

18

деветнадесет

19

двадесет

20

нов

mới

стар
HỒN

cũ

няколко

МНОГО
число

какво количество?

ít

nhiều

bao nhiêu?

колко на брой?

грешен

правилен

bao nhiêu?

sai

chính xác

лош

добър

щастлив

xấu

tốt

hạnh phúc

НИСЪК
общ

дълъг

малък

ngắn

dài

nhỏ

голям

lớn

там

đó

тук

đây

дясно

phải

ляво

trái

красив
жена

xinh đẹp

млад

trẻ

стар
млад

già

Здравейте

xin chào

до скоро

hẹn gặp lại

добре

được

грижи се за себе си

bảo trọng nhé

не се притеснявай

đừng lo

разбира се

tất nhiên

добър ден

chúc ngày tốt lành

здрасти

chào

чао чао

bái bai

довиждане

tạm biệt

извинете ме

xin làm phiền

съжалявам

xin lỗi

благодаря

cảm ơn bạn

моля

làm ơn

Искам това

Tôi muốn cái này

сега

bây giờ

следобед

преди обед

нощ

buổi chiều

buổi sáng

ban đêm

сутрин

вечер

обед

buổi sáng

buổi tối

buổi trưa

полунощ

час

минута

nửa đêm

giờ

phút

секунда

ден

седмица

giây

ngày

tuần

месец

tháng

година

năm

време

thời gian

дата

ngày tháng

онзи ден

ngày hôm kia

вчера

hôm qua

днес

hôm nay

утре

ngày mai

вдругиден

ngày kia

понеделник

thứ hai

вторник

thứ ba

сряда

thứ tư

четвъртък

thứ năm

петък

thứ sáu

събота

thứ bảy

неделя

chủ nhật

Утре е събота

Ngày mai là thứ bảy

живот

cuộc đời

жена

đàn bà

мъж

đàn ông

любов

tình yêu

приятел / гадже

bạn trai

приятелка / гадже

bạn gái

приятел

bạn

целувка

hôn

секс

tình dục

дете

trẻ em

бебе

em bé

момиче

con gái

момче

con trai

мама

mẹ

татко

ba

майка

má

баща

cha

родители

cha mẹ

СИН
човек

con trai

дъщеря

con gái

малка сестра

em gái

малък брат

em trai

голяма сестра

chị gái

голям брат

anh trai

стоя

đứng

седя

ngồi

лежа

nằm xuống

затварям

đóng

отварям
врата

mở

губя

thua

печеля
спорт

thắng

умирам

chết

живея

sống

включвам

bật

изключвам

tắt

убивам

giết

наранявам

làm bị thương

докосвам

chạm

гледам

xem

пия

uống

ям

ăn

вървя

đi bộ

срещам

gặp

залагам
спорт

đặt cược

целувам

hôn

следвам

đi theo

женя се

cưới

отговарям

trả lời

питам

hỏi

въпрос

câu hỏi

компания

công ty

бизнес

kinh doanh

работа

việc làm

пари

tiền

телефон

điện thoại

офис

văn phòng

лекар

bác sĩ

болница

bệnh viện

медицинска сестра

y tá

полицай

cảnh sát

президент

tổng thống

бял

màu trắng

черен

màu đen

червен

màu đỏ

СИН

ЦВЯТ

màu xanh da trời

зелен

màu xanh lá cây

ЖЪЛТ

màu vàng

бавен

chậm

бърз

nhANH

забавен

vui vẻ

несправедлив

không công bằng

справедлив

công bằng

труден

khó

лесен

dễ

Това е трудно

Cái này khó

богат

giàu

беден

nghèo

силен

khỏe

слаб
силен

yếu

безопасен

an toàn

уморен

mệt mỏi

горд

tự hào

сит

no bụng

болен

bệnh

здрав

khỏe mạnh

ядосан

tức giận

ниско

thấp

висок
диаграма

cao

прав

thẳng

всеки

mỗi / mọi

винаги

luôn luôn

ВСЪЩНОСТ

thực ra

ОТНОВО

lần nữa

вече

đã

по-малко

ít hơn

най-много

phần lớn

повече

nhiều hơn

Искам още

Tôi muốn nhiều hơn

нищо един

không có

МНОГО
общ

rất

ЖИВОТНО

động vật

прасе

con lợn

крава

con bò

кон

con ngựa

куче

con chó

овца

con cừu

маймуна

con khỉ

котка

con mèo

мечка

con gấu

кокошка

con gà

патица

con vịt

пеперуда

con bướm

пчела

con ong

риба
животно

con cá

паяк

con nhện

змия

con rắn

отвън

ở ngoài

вътре

ở trong

далече

xa

близо

gần

под
над

bên dưới

над

bên trên

до

bên cạnh

отпред

phía trước

отзад

phía sau

сладък
храна

ngọt

кисел

chua

странен

lạ

мек

mềm

твърд

cứng

сладък
човек

đáng yêu

глупав

ngu ngốc

луд

điên khùng

заеџ

bận rộn

висок
тяло

cao

нисък
тяло

thấp

разтревожен

lo lắng

изненадан

ngạc nhiên

готин

ngầu

с добро поведение

cư xử tốt

зъл

ác độc

умен

khéo léo

студено

lạnh

горещо

nóng

глава

đầu

нос

mũi

коса

tóc

уста

miệng

ухо

tai

око

mắt

ръка
длан

bàn tay

стъпало

сърце

мозък

bàn chân

tim

não

дърпам

бутам

натискам

kéo

đẩy

ấn

удрям

хващам

бия се

đánh

bắt

chiến đấu

хвърлям

бягам

чета

ném

chạy

đọc

пиша

поправям

броя

viết

sửa chữa

đếm

режа

продавам

купувам

cắt

bán

mua

плащам

уча

сънувам

trả

học

mơ

спя

играя

празнувам

ngủ

chơi

ăn mừng

почивам

nghỉ ngơi

наслаждавам се

thưởng thức

чистя

dọn dẹp

училище

trường học

къща

nhà ở

врата

cửa

съпруг

chồng

съпруга

vợ

сватба

đám cưới

човек

người

кола
такси

xe hơi

дом

nhà

град

thành phố

число

số

двадесет и едно

21

двадесет и две

22

двадесет и шест

26

тридесет

30

тридесет и едно

31

тридесет и три

33

тридесет и седем

37

четиридесет

40

четиридесет и едно

41

четиридесет и четири

44

четиридесет и осем

48

петдесет

50

петдесет и едно

51

петдесет и пет

55

петдесет и девет

59

шестдесет

60

шестдесет и едно

61

шестдесет и две

62

шестдесет и шест

66

седемдесет

70

седемдесет и едно

71

седемдесет и три

73

седемдесет и седем

77

осемдесет

80

осемдесет и едно

81

осемдесет и четири

84

осемдесет и осем

88

деветдесет

90

деветдесет и едно

91

деветдесет и пет

95

деветдесет и девет

99

сто

100

хиляда

1000

десет хиляди

10.000

СТО ХИЛЯДИ

100.000

ЕДИН МИЛИОН

1.000.000

МОЕТО КУЧЕ

con chó của tôi

ТВОЯТА КОТКА

con mèo của bạn

НЕЙНАТА РОКЛЯ

váy của cô ấy

НЕГОВАТА КОЛА

xe của anh ấy

НЕГОВАТА ТОПКА

quả bóng của nó

НАШИЯТ ДОМ

nhà của chúng tôi

ВАШИЯТ ОТБОР

đội của bạn

ТЯХНАТА КОМПАНИЯ

công ty của họ

ВСИЧКИ

mọi người

ЗАЕДНО

cùng nhau

друг

khác

няма значение

không thành vấn đề

наздраве

chúc mừng

отпусни се

thư giãn đi

съгласен съм

tôi đồng ý

добре дошли

chào mừng

няма проблем

không phải lo

завий надясно

rẽ phải

завий наляво

rẽ trái

върви направо

đi thẳng

Ела с мен

Hãy đi với tôi

яйце

trứng

сирене

phô mai

мляко

sữa

риба
храна

cá

месо

thịt

зеленчук

rau

плод

trái cây

КОСТ
храна

xương

олио

dầu

хлеб

bánh mì

захар

đường

шоколад

sô cô la

бонбон

kẹo

торта

bánh bông lan

напитка

đồ uống

вода

nước

сода

nước soda

кафе

cà phê

чай

trà

бира

bia

вино

rượu nho

салата

sa lát

супа

súp

десерт

món tráng miệng

закуска

bữa ăn sáng

обяд

bữa trưa

вечеря

bữa tối

пица

pizza

автобус

xe buýt

влак

xe lửa

гара

ga xe lửa

автобусна спирка

trạm dừng xe buýt

самолет

máy bay

кораб

tàu

камион

xe tải

велосипед

xe đạp

мотоциклет

xe mô tô

такси

xe taxi

светофар

đèn giao thông

паркинг

bãi đậu xe

път

đường

облекло

quần áo

обувка

giày dép

палто

áo choàng

пуловер

áo len

риза

áo sơ mi

яке

áo khoác

КОСТЮМ

âu phục

панталони

quần dài

рокля

đầm

тениска

áo phông

чорап

bít tất

сутиен

áo ngực

долни гащи

quần lót

очила

kính

дамска чанта

túi xách

портмоне

ví tiền

портфейл

ví

пръстен

nhẫn

шапка

mũ

ръчен часовник

đồng hồ đeo tay

джоб

Как се казваш?

Казвам се Дейвид

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Аз съм на 22 години

Как си?

Добре ли си?

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

Къде е тоалетната?

Липсваш ми

пролет

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

лято

есен

зима

mùa hè

mùa thu

mùa đông

януари

tháng một

февруари

tháng hai

март

tháng ba

април

tháng tư

май

tháng năm

юни

tháng sáu

юли

tháng bảy

август

tháng tám

септември

tháng chín

октомври

tháng mười

ноември

tháng mười một

декември

tháng mười hai

пазаруване

mua sắm

сметка

hóa đơn

пазар

chợ

супермаркет

siêu thị

сграда

tòa nhà

апартамент

căn hộ

университет

trường đại học

ферма

nông trại

църква

nhà thờ

ресторант

nhà hàng

бар

quán bar

фитнес

phòng thể dục

парк

công viên

тоалетна
парк

nhà vệ sinh

карта

bản đồ

линейка

xe cứu thương

полиция

cảnh sát

пистолет

súng

пожарникари

lính cứu hỏa

държава

quốc gia

предградие

ngoại ô

село

ngôi làng

здраве

sức khỏe

медицина

dược phẩm

злополука

tai nạn

пациент

bệnh nhân

операция

phẫu thuật

хапче

viên thuốc

треска

sốt

настинка

cảm lạnh

рана

vết thương

уговорена среща

cuộc hẹn

кашлица

ho

врат

cổ

дупе

mông

рамо

vai

коляно

đầu gối

крак

chân

ръка
рамо, лакът

tay

корем

bụng

бюст

ngực

гръб

lưng

зъб

răng

език

lưỡi

устна

môi

пръст на ръката

ngón tay

пръст на крак

ngón chân

стомак

dạ dày

бял дроб

phổi

черен дроб

gan

нерв

dây thần kinh

бъбрек

thận

черво

ruột

ЦВЯТ
син, червен

màu sắc

оранжев

màu cam

сив

màu xám

кафяв

màu nâu

розов

màu hồng

скучен

nhàm chán

тежък

nặng

лек

самотен

гладен

nhẹ

cô đơn

đói bụng

жаден

тъжен

стръмен

khát nước

buồn

đốc

плосък

закръглен
геометрия

квадратен

bằng phẳng

tròn

vuông

тесен

широк

дълбок

hẹp

rộng

sâu

плитък

nông

огромен

lớn

север

bắc

изток

đông

юг

nam

запад

tây

мръсен

bẩn

чист

sạch sẽ

пълен

đầy

празен

trống rỗng

скъп

đắt

евтин

rẻ

тъмен

tối

светъл

sáng

сексапилен

quyến rũ

мързелив

lười biếng

смел

dũng cảm

щедър

hào phóng

красив
мъж

đẹp trai

грозен

xấu xí

глуповат

ngớ ngẩn

приятелски

thân thiện

виновен

tội lỗi

сляп

mù

пиян

мокро

сухо

say

ướt

khô

топло

шумно

тихо

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

мълчаливо

кухня

баня

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

хол

спалня

градина

phòng khách

phòng ngủ

vườn

гараж

gara

стена

tường

мазе

tầng hầm

тоалетна
къща

nhà vệ sinh

стълбище

cầu thang

покрив

mái nhà

прозорец
сграда

cửa sổ

нож

dao

чаша
горещо

tách

стъклена чаша

ly

чиния

đĩa

чаша
студено

cốc

кошче за боклук

thùng rác

купа
храна

tô

телевизор

bộ tivi

бюро

bàn

легло

giường

огледало

gương

душ

vòi hoa sen

диван

ghế sofa

снимка

ảnh

часовник

đồng hồ

маса

bàn

стол

ghế

басейн
градина

hồ bơi

звънец

chuông

съсед

hàng xóm

проваям се

thất bại

избирам

chọn

стрелям

bắn

гласувам

bình chọn

падам

rơi xuống

защитавам

bảo vệ

атакувам

tấn công

крада

trộm

горя

đốt

спасявам

cứu

пуша

hút thuốc

летя

bay

нося

mang theo

плюя

khạc nhổ

ритам

đá

хапя

cắn

дишам

thở

мириша

ngửi

плача

khóc

пея

hát

усмихвам се

cười mỉm

смея се

cười

раста

lớn lên

свивам

co lại

споря

tranh luận

заплашвам

đe dọa

споделям

chia sẻ

храня

cho ăn

крия

trốn

предупреждавам

cảnh báo

плувам

bơi

скачам

nhảy

търкалям се

lăn

вдигам

копая

копирам

nâng

đào

sao chép

да доставя

търся

практикувам

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

пътувам

рисувам

взимам си душ

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

отварям
брава

заклучвам

мия

mở

khóa

rửa

моля се

cầu nguyện

готвя

nấu ăn

книга

sách

библиотека

thư viện

домашна работа

bài tập về nhà

изпит

bài thi

урок

bài học

наука

khoa học

история

lịch sử

изкуство

nghệ thuật

английски

tiếng Anh

френски

tiếng Pháp

писалка

cây bút

молив

bút chì

три процента

3%

първи

thứ nhất

втори

thứ hai

трета

thứ ba

четвърти

thứ tư

резултат

kết quả

квадрат

hình vuông

кръг

hình tròn

площ

diện tích

изследване

ngiên cứu

степен на образование

bằng cấp

бакалавър

cử nhân

магистър

thạc sĩ

x е по-малко от y

$x < y$

x е по-голямо от y

$x > y$

стрес

áp lực

застраховка

bảo hiểm

персонал

nhân viên

отдел

bộ phận

заплата

lương

адрес

địa chỉ

писмо

lá thư

капитан

thuyền trưởng

детектив

thám tử

пилот

phi công

професор

giáo sư

учител

giáo viên

адвокат

luật sư

секретарка

thư ký

асистент

trợ lý

съдия

thẩm phán

директор

giám đốc

мениджър

quản lý

готвач

đầu bếp

шофьор на такси

шофьор на автобус

престъпник

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

модел

художник

телефонен номер

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

сигнал

приложение

чат

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

файл

URL адрес

имейл адрес

tập tin

url

địa chỉ email

уебсайт

trang mạng

електронна поща

thư điện tử

мобилен телефон

điện thoại di động

закон

pháp luật

затвор

nhà tù

доказательства

chứng cứ

глоба

tiền phạt

свидетел

nhân chứng

съдебна зала

tòa án

подпис

chữ ký

загуба

thua lỗ

печалба

lợi nhuận

клиент

khách hàng

сума

số tiền

кредитна карта

thẻ tín dụng

парола

mật khẩu

банкомат

máy rút tiền

басейн
спорт

bể bơi

мощност

điện

камера

máy ảnh

радио

đài radio

подарък

quà tặng

бутилка

cái chai

чанта

cái túi

ключ

chìa khóa

кукла

búp bê

ангел

thiên thần

гребен

lược

паста за зъби

kem đánh răng

четка за зъби

bàn chải đánh răng

шампоан

dầu gội

крем

kem thoa

кърпичка

khăn giấy

червило

son môi

телевизия

truyền hình

кино

rạp chiếu phim

новини

tin tức

седалка

ghế

билет

vé

экран
кино

màn chiếu

музыка

âm nhạc

сцена

sân khấu

публика

khán giả

картина

hội họa

шега

trò đùa

статья

bài báo

вестник

báo chí

списание

tạp chí

реклама

quảng cáo

природа

thiên nhiên

пепел

tro

огън

lửa

диамант

kim cương

луна

mặt trăng

Земя

Trái Đất

слънце

mặt trời

звезда

ngôi sao

планета

hành tinh

вселена

vũ trụ

крайбрежие

bờ biển

езеро

hồ

гора

rừng

пустиня

sa mạc

хълм

đồi núi

скала

đá

река

con sông

долина

thung lũng

планина

núi

остров

đảo

океан

đại dương

море

biển

метеорологично време

thời tiết

лед

сняг

буря

băng

tuyết

bão táp

дъжд

вятър

растение

mưa

gió

thực vật

дърво

трева

роза

cây

cỏ

hoa hồng

цвете

газ

метал

hoa

chất khí

kim loại

злато

сребро

Среброто е по-евтино от
златото

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Златото е по-скъпо от
среброто

ваканция

член

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

хотел

плаж

гост

khách sạn

bờ biển

khách

рожден ден

Коледа

Нова година

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Беликден

Lễ Phục sinh

чичо

chú

леля

cô

баба

баща

bà nội

дядо

баща

ông nội

баба

майка

bà ngoại

дядо

майка

ông ngoại

смърт

tử vong

гроб

phần mộ

развод

ly hôn

булка

cô dâu

младоженец

chú rể

сто и едно

101

сто и пет

105

сто и десет

110

сто петдесет и едно

151

двеста

200

двеста и две

202

двеста и шест

206

двеста и двадесет

220

двеста шестдесет и две

262

триста

300

триста и три

303

триста и седем

307

триста и тридесет

330

триста седемдесет и три

373

четиристотин

400

четиристотин и четири

404

четиристотин и осем

408

четиристотин и
четиридесет

440

четиристотин осемдесет и
четири

484

петстотин

500

петстотин и пет

505

петстотин и девет

509

петстотин и петдесет

550

петстотин деветдесет и
пет

595

шестстотин

600

шестстотин и едно

601

шестстотин и шест

606

шестстотин и шестнадесет

616

шестстотин и шестдесет

660

седемстотин

700

седемстотин и две

702

седемстотин и седем

707

седемстотин двадесет и седем

727

седемстотин и седемдесет

770

осемстотин

800

осемстотин и три

803

осемстотин и осем

808

осемстотин тридесет и
осем

838

осемстотин и осемдесет

880

деветстотин

900

деветстотин и четири

904

деветстотин и девет

909

деветстотин четиридесет
и девет

949

деветстотин и деветдесет

990

тигър

con hổ

мишка
животно

con chuột

плъх

con chuột cống

заяк

con thỏ

лъв

con sư tử

магаре

con lừa

слон

con voi

птица

con chim

петел

con gà trống choai

гълъб

con chim bồ câu

гъска

con ngỗng

насекомо

côn trùng

буболечка

con bọ

комар

con muỗi

муха

con ruồi

мравка

con kiến

КИТ

con cá voi

акула

con cá mập

делфин

con cá heo

ОХЛЮВ

con ốc sên

жаба

con ếch

често

thường xuyên

веднага

ngay lập tức

внезапно

đột ngột

макар че

mặc dù

гимнастика

thể dục dụng cụ

тенис

quần vợt

бягане

chạy

колоездене

đạp xe

гольф

đánh golf

кънки на лед

trượt băng

футбол

bóng đá

баскетбол

bóng rổ

плуване

bơi lội

гмуркане

lặn

планински преходи

đi bộ đường dài

Великобритания

Vương quốc Anh

Испания

Tây Ban Nha

Швейцария

Thụy sĩ

Италия

Ý

Франция

Pháp

Германия

Đức

Тайланд

Thái Lan

Сингапур

Singapore

Русия

Nga

Япония

Nhật Bản

Израел

Israel

Индия

Ấn Độ

Китай

Trung Quốc

Съединени американски
щати

Hoa Kỳ

Мексико

Mexico

Канада

Canada

Чили

Chile

Бразилия

Brazil

Аргентина

Argentina

Южна Африка

Nam Phi

Нигерия

Nigeria

Мароко

Ma Rốc

Либия

Libya

Кения

Kenya

Алжир

Algeria

Египет

Ai Cập

Нова Зеландия

New Zealand

Австралия

Úc

Африка

Европа

Азия

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Америка

четвърт час

половин час

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

три четвърти от часа

един часа

два часа и пет минути

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

три часа и десет минути

четири часа и петнадесет
минути

пет часа и двадесет
минути

3:10

4:15

5:20

шест часа и двадесет и пет
минути

6:25

седем и половина

7:30

осем часа и тридесет и пет
минути

8:35

десет без двадесет

9:40

единадесет без
петнадесет

10:45

дванадесет без десет

11:50

един без пет

12:55

един часа сутринта

một giờ sáng

два часа следобед

hai giờ chiều

миналата седмица

tuần trước

тази седмица

tuần này

следващата седмица

tuần sau

миналата година

năm ngoái

тази година

năm nay

следващата година

năm sau

миналия месец

tháng trước

този месец

tháng này

следващият месец

tháng sau

първи януари две хиляди и
четиринадесета

2014-01-01

двадесет и пети февруари
две хиляди и трета

2003-02-25

дванадесети април хиляда
деветстотин осемдесет и
осма

1988-04-12

тринадесети октомври
хиляда осемстотин
деветдесет и девета

1899-10-13

тридесети септември
хиляда деветстотин и
седма

1907-09-30

дванадесети декември две
хилядната

2000-12-12

чело

бръчка

брадичка

trán

nếp nhăn

cằm

буза

брада

мигли

má

râu

lông mi

вежда

талия

тил

lông mày

eo

gáy

гръден кош

палец

кутре

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

безименен пръст

ngón tay đeo nhẫn

среден пръст

ngón tay giữa

показалец

ngón tay trỏ

китка на ръка

cổ tay

нокът

móng tay

пета

gót chân

гърбначен стълб

xương sống

мускул

cơ bắp

КОСТ
ТЯЛО

xương

скелет

bộ xương

ребро

xương sườn

гърбначен прешлен

đốt sống

пикочен мехур

bàng quang

вена

tĩnh mạch

артерия

động mạch

вагина

âm đạo

сперма

tinh trùng

пенис

dương vật

тестис

tinh hoàn

сочен

mọng nước

лют

cay

солен

mặn

суров

sống

варен

luộc

срамежлив

nhút nhát

алчен

tham lam

стриктен

ng nghiêm khắc

глух

điếc